

**CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC
PHẨM VIMEDIMEX**

*Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
đã được soát xét*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 35
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Ông Bạch Quốc Chính	Thành viên
Bà Trần Thị Đoàn Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Cường	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thanh Long	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2013
Ông Bạch Quốc Chính	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trương Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Dung	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hồng Nga	Thành viên	
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013
Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

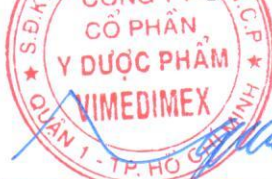
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Số: 1208/2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2013



A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Tuấn'.

Phạm Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.989.415.084.734	1.816.104.660.592
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.555.980.297	61.346.550.024
111 1. Tiền		54.245.440.002	57.826.188.024
112 2. Các khoản tương đương tiền		30.310.540.295	3.520.362.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.757.972.458.174	1.588.501.692.700
131 1. Phải thu khách hàng		988.509.477.037	898.294.868.808
132 2. Trả trước cho người bán		521.600.993.076	443.606.303.140
135 5. Các khoản phải thu khác	4	250.375.916.275	248.581.208.570
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(2.513.928.214)	(1.980.687.818)
140 IV. Hàng tồn kho	6	135.389.945.238	155.355.504.721
141 1. Hàng tồn kho		136.084.887.507	156.350.169.720
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(694.942.269)	(994.664.999)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		11.496.701.025	10.900.913.147
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.171.429.226	580.308.035
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	146.705.516
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	2.157.407.653
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	9.325.271.799	8.016.491.943
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		162.953.875.506	159.662.759.296
220 II. Tài sản cố định		38.302.712.829	20.940.017.568
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	30.923.426.878	13.441.570.535
222 - Nguyên giá		53.091.596.557	36.417.115.096
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(22.168.169.679)	(22.975.544.561)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	4.664.372.983	4.783.534.065
228 - Nguyên giá		5.249.459.120	5.663.587.520
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(585.086.137)	(880.053.455)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.714.912.968	2.714.912.968
240 III. Bất động sản đầu tư	12	95.747.317.369	116.026.212.782
241 - Nguyên giá		105.281.630.278	124.060.319.782
242 - Giá trị hao mòn lũy kế		(9.534.312.909)	(8.034.107.000)
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	24.706.256.348	20.706.256.348
251 1. Đầu tư vào công ty con		20.246.256.348	20.246.256.348
258 3. Đầu tư dài hạn khác		15.259.722.346	11.259.722.346
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
260 V. Tài sản dài hạn khác		4.197.588.960	1.990.272.598
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	3.890.398.957	1.713.082.595
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	307.190.003	277.190.003
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.152.368.960.240	1.975.767.419.888

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.992.827.076.165	1.822.509.383.837
310 I. Nợ ngắn hạn		1.780.697.903.922	1.612.762.024.246
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	563.722.272.643	458.177.508.929
312 2. Phải trả người bán		1.010.315.324.468	1.023.504.190.248
313 3. Người mua trả tiền trước		172.361.609.321	92.417.001.121
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4.118.613.683	1.969.297.567
315 5. Phải trả người lao động		631.040.875	1.572.903.169
316 6. Chi phí phải trả	18	1.431.862.230	2.536.975.958
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	31.609.360.069	35.993.510.762
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(3.492.179.367)	(3.409.363.508)
330 II. Nợ dài hạn		212.129.172.243	209.747.359.591
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	11.442.594.185	8.958.029.186
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	200.000.000.000	200.000.000.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	166.265.285	532.519.348
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	22	520.312.773	256.811.057
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.541.884.075	153.258.036.051
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	158.598.658.808	152.207.784.544
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		84.402.680.000	84.402.680.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		31.276.890.910	31.276.890.910
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		17.530.127.619	16.802.543.846
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		4.330.520.200	3.966.728.314
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		21.058.440.079	15.758.941.474
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		943.225.267	1.050.251.507
432 2. Nguồn kinh phí	24	943.225.267	1.050.251.507
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.152.368.960.240	1.975.767.419.888

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		29.839.700	29.839.700
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		136.572,11	132.683,39
- EUR		8.808,61	7.884,90
- GBP		0,54	0,54
- CHF		72,39	72,39



Nguyễn Quốc Cường

Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Hàng Thanh Phượng

KT. Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2012
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	685.898.152.623	1.535.924.231.863
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.446.093.355	24.285.206.819
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	682.452.059.268	1.511.639.025.044
11 4. Giá vốn hàng bán	28	638.356.199.193	1.474.975.730.806
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		44.095.860.075	36.663.294.238
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	27.417.928.772	97.343.033.833
22 7. Chi phí tài chính	30	34.291.464.490	88.916.744.566
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		29.913.089.995	53.319.326.878
24 8. Chi phí bán hàng	31	3.066.407.303	2.294.782.931
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	25.424.783.087	27.128.343.643
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.731.133.967	15.666.456.931
31 11. Thu nhập khác		278.897.951	760.151.265
32 12. Chi phí khác		221.715.187	642.624.310
40 13. Lợi nhuận khác		57.182.764	117.526.955
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.788.316.731	15.783.983.886
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	2.254.387.889	2.082.488.241
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(366.254.063)	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.900.182.905</u>	<u>13.701.495.645</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	818	1.647



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Hàng Thanh Phượng
KT. Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2013	2012
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	873.897.380.116	1.972.128.821.791
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(862.975.387.266)	(1.666.406.160.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(11.671.991.994)	(11.830.007.284)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(31.091.370.395)	(39.045.918.066)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(13.901.145)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.423.872.662.867	1.082.761.979.068
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.472.032.878.915)	(1.211.586.571.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(80.001.585.587)	126.008.242.662
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.320.280.624)	(7.718.075.265)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	78.485.500	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(4.000.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.054.978.222	9.554.008.352
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.186.816.902)	1.835.933.087
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	4.446.080.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	737.105.238.813	773.335.155.857
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(631.748.818.065)	(882.788.166.624)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.030.000)	(8.151.010.150)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	105.350.390.748	(113.157.940.917)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	23.161.988.259	14.686.234.832
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	61.346.550.024	48.885.372.028
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47.442.014	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	84.555.980.297	63.571.606.860



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Hàng Thanh Phương
KT. Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 246 Cống Quỳnh, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 29 ngày 23/05/2013 là 81.411.960.000 VND (Tám mươi một tỷ bốn trăm mười một triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Vốn thực góp tại thời điểm 30/06/2013 là 84.402.680.000 VND tương đương với 8.440.268 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Xuất nhập khẩu sản phẩm ngành y tế
Chi nhánh tại Bình Dương	Bình Dương	Mua bán thuốc
Chi nhánh tại Cần Thơ	Cần Thơ	Kinh doanh thuốc tây, mỹ phẩm, dụng cụ y tế
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Chế biến thuốc

Thông tin về các công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300479760 đăng ký lần đầu ngày 12/06/2006 và thay đổi lần thứ 29 ngày 25/03/2013, hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chi tiết: mua bán dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế, nguyên liệu dược, tinh dầu, hàng thủ công mỹ nghệ, thiết bị, vật tư - nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình, mỹ phẩm, nước hoa;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu chi tiết: mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Bán buôn thực phẩm chi tiết: lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sữa, trà, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà;
- Quảng cáo chi tiết: quảng cáo thương mại;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa chi tiết: y, nội tổng quát (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc chi tiết: hoạt động chăm sóc sức khỏe người già (trừ khám chữa bệnh và không có bệnh nhân lưu trú);
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu chi tiết: sản xuất dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn nông, lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống chi tiết: mua bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị y tế;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề (không hoạt động tại trụ sở);
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chi tiết: nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê chi tiết: cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt, cho thuê văn phòng và căn hộ;
- Đại lý, môi giới, đấu giá chi tiết: môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa chi tiết: cho thuê kho, dịch vụ kho vận;

- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu chi tiết: sản xuất, chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu chi tiết: nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chi tiết: dịch vụ làm thủ tục hải quan;
- Tổ chức, giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: dịch vụ quản lý bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản./.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 07/12/2011, Hội đồng Quản trị Công ty ra Quyết định số 2342/QĐ-VM về việc chấm dứt hoạt động Chi nhánh tại Cần Thơ. Đến thời điểm 30/06/2013, Chi nhánh tại Cần Thơ vẫn đang hoạt động. Ngoài ra, Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt đang ngừng hoạt động nhưng Công ty chưa tiến hành các thủ tục pháp lý để giải thể và bàn giao số liệu về Văn phòng Công ty.

Trong kỳ, phần lớn các hoạt động nhập khẩu dược phẩm từ nhà cung cấp nước ngoài tại Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (công ty con của Công ty) được thực hiện trực tiếp tại đơn vị này mà không qua Công ty. Do đó, doanh thu trong kỳ của Công ty giảm sút mạnh so với kỳ trước (giảm xấp xỉ 55%). Tuy nhiên, lợi nhuận gộp không giảm do lợi nhuận gộp từ bán hàng cho Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương sấp xỉ bằng 0 (không).

Ngoài ra, trong kỳ Công ty khai thác thêm tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh để cho thuê, tuy nhiên diện tích và giá cho thuê tòa nhà Citilight tại 45 Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh giảm so với kỳ trước nên doanh thu kinh doanh bất động sản không biến động nhiều so với kỳ trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.



2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Cây lâu năm	06 năm
- Các tài sản khác	04 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	24 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi có Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, Quyết định Hội đồng Quản trị và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty và có thông báo chốt danh sách chia cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản mục nợ phải trả không bao gồm các khoản Ứng trước cho người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.204.975.802	1.891.808.638
Tiền gửi ngân hàng	53.040.464.200	55.934.379.386
Các khoản tương đương tiền	30.310.540.295	3.520.362.000
	84.555.980.297	61.346.550.024

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu Công ty DIETHELM (Tiền chênh lệch tỷ giá)	-	10.219.419.626
Phải thu Công ty MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	210.504.704.912	198.330.778.854
Phải thu Công ty DKSH Việt Nam (Tiền hàng)	3.976.789.078	4.921.487.232
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền cho vay)	3.056.532.042	3.056.532.042
Phải thu Công ty CP BV Pharma (Tiền lãi chậm trả tiền hàng)	10.221.103.583	8.275.175.626
Phải thu Công ty DKSH (Tiền phí phân phối, phí ngân hàng)	4.663.340.979	4.663.340.979
Phải thu tiền cho vay	64.660.000	348.445.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	337.029.026	128.010.422
Phải thu công đoàn Công ty tiền mua cổ phần	61.566.240	61.566.240
Phải thu tiền chi thử nghiệm các dự án nghiên cứu dược phẩm	672.500.000	722.500.000
Phải thu các cá nhân và tổ chức tiền đặt cọc và ứng trước thuê văn phòng	1.943.869.211	2.476.842.999
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex (Tiền cho vay)	400.000.000	400.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền thuế nộp hộ)	-	1.105.626.378
Phải thu khách hàng tại CN Bình Dương (Tiền chênh lệch tỷ giá)	3.384.717.877	4.021.855.233
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	380.141.381	341.118.063
Phải thu Văn phòng đại diện MEYER PHARMACEUTICALS (Tiền hàng hỏng)	900.000.000	900.000.000
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cho vay)	2.764.127.802	1.165.127.802
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh (Tiền cho vay)	150.000.000	150.000.000
Phải thu Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình (Tiền cho vay)	3.420.000.000	2.000.000.000
Phải thu tiền lợi nhuận được chia	-	2.329.545.356
Phải thu Công ty CP Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (Tiền cho vay)	1.500.000.000	1.500.000.000
Phải thu Công ty Nhật Minh Dương tiền chi hộ cho nhân viên	-	616.369.715
Phải thu Bệnh viện Y học cổ truyền tiền sửa chữa	200.000.000	200.000.000
Phải thu Công ty TM và DV Thiết bị Y tế Hà Nội	158.500.000	-
Phải thu Ông Vương Chí Hùng tiền tạm ứng chi lương cho Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	507.033.254	-
Phải thu khác	1.109.300.890	647.467.003
	250.375.916.275	248.581.208.570

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(2.053.394.102)	(1.543.830.755)
Trả trước cho người bán	(60.000.000)	(60.000.000)
Tạm ứng	(15.561.000)	(15.561.000)
Phải thu khác	(384.973.112)	(361.296.063)
	<u>(2.513.928.214)</u>	<u>(1.980.687.818)</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	7.861.944.327
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	97.112.500
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.466.617.730	1.466.617.730
Hàng hóa	134.521.157.277	146.924.495.163
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(694.942.269)	(994.664.999)
	<u>135.389.945.238</u>	<u>155.355.504.721</u>

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	404.916.667	148.560.605
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	11.038.950	1.856.707
Chi phí sửa chữa tài sản	278.184.645	242.890.723
Chi phí thiết kế sổ tay	93.500.000	187.000.000
Chi phí thuê văn phòng	72.000.000	-
Chi phí in hóa đơn	68.750.000	-
Phí môi giới	177.897.355	-
Chi phí thuê đất	677.007.056	-
Chi phí khác	388.134.553	-
	<u>2.171.429.226</u>	<u>580.308.035</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	6.991.775.119	5.045.992.541
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.333.496.680	2.970.499.402
	<u>9.325.271.799</u>	<u>8.016.491.943</u>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	4.751.450.000	912.137.520	5.663.587.520
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(414.128.400)	(414.128.400)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(336.140.400)	(336.140.400)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(77.988.000)	(77.988.000)
Số dư cuối kỳ	<u>4.751.450.000</u>	<u>498.009.120</u>	<u>5.249.459.120</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	74.760.579	805.292.876	880.053.455
Số tăng trong kỳ	49.840.386	54.193.752	104.034.138
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	49.840.386	54.193.752	104.034.138
Giảm trong kỳ	-	(399.001.456)	(399.001.456)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(336.140.400)	(336.140.400)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	-	(62.861.056)	(62.861.056)
Số dư cuối kỳ	<u>124.600.965</u>	<u>460.485.172</u>	<u>585.086.137</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	4.676.689.421	106.844.644	4.783.534.065
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.626.849.035</u>	<u>37.523.948</u>	<u>4.664.372.983</u>

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm Tài sản cố định	2.714.912.968	2.714.912.968
- Hệ thống phần mềm quản lý BFO (i)	2.714.912.968	2.714.912.968
	<u>2.714.912.968</u>	<u>2.714.912.968</u>

(i): Phần mềm quản lý đang trong quá trình thử nghiệm, chạy thử.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	76.096.467.000	47.963.852.782	124.060.319.782
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(18.778.689.504)	(18.778.689.504)
- Phân loại sang TSCĐ	-	(18.778.689.504)	(18.778.689.504)
Số dư cuối kỳ	76.096.467.000	29.185.163.278	105.281.630.278
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	8.034.107.000	8.034.107.000
Số tăng trong kỳ	-	1.500.205.909	1.500.205.909
- Khấu hao trong kỳ	-	1.500.205.909	1.500.205.909
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	9.534.312.909	9.534.312.909
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	76.096.467.000	39.929.745.782	116.026.212.782
Tại ngày cuối kỳ	76.096.467.000	19.650.850.369	95.747.317.369

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	20.246.256.348	20.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	15.000.000.000	15.000.000.000
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh (i)	5.246.256.348	5.246.256.348
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương (ii)	-	-
- Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội (ii)	-	-
- Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex (ii)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	15.259.722.346	11.259.722.346
- Công ty Cổ phần Vicosimex (iii)	460.000.000	460.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma (iv)	10.799.722.346	10.799.722.346
- Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương (v)	4.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần BV Pharma	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
	24.706.256.348	20.706.256.348

(i): Công ty đang có kế hoạch thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh và chuyển sang khoản góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam. Đến thời điểm 30/06/2013, Công ty vẫn chưa hoàn thành xong các thủ tục chuyển giao.

(ii): Trong năm 2010, Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội và năm 2012 Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương là 10 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội là 6 tỷ đồng và Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex là 15,9 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2013, Công ty vẫn chưa góp vốn, chưa có Biên bản bàn giao vốn cho 3 Công ty con này và Công ty cũng chưa có lộ trình giao vốn cụ thể. Các Công ty con này vẫn hoạt động bình thường trên cơ sở ứng vốn từ các khoản phải thu.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2013 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH một thành viên Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Tây Ninh	100%	100%	Sản xuất thuốc
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
Công ty TNHH một thành viên Dược liệu Vimedimex	Đà Lạt	100%	100%	Sản xuất dược liệu

Đầu tư dài hạn khác

(iii): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Vicosimex với số lượng cổ phần nắm giữ là 46.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 3,06% vốn điều lệ.

(iv): Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma với giá trị vốn góp là 10.799.722.346 VND, chiếm tỷ lệ 11,68% vốn điều lệ.

(v): Khoản đầu tư vào Dự án Bệnh viện Phổi Trung Ương theo Hợp đồng liên danh lắp đặt và khai thác các hệ thống máy chẩn đoán và điều trị ung thư tại Bệnh viện Phổi Trung Ương giữa Bệnh viện Phổi Trung Ương và liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (Bên liên danh) ngày 17/04/2013. Tổng giá trị đầu tư dự kiến là 40.000.000.000 VND, trong đó chi phí đầu tư xây dựng và đầu tư hệ thống máy móc thiết bị do bên liên danh thực hiện với tổng số tiền dự kiến là 38.000.000.000 VND. Thời gian dự án tối đa 50 năm. Kết quả kinh doanh sẽ được phân chia theo lợi nhuận trước thuế.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	1.713.082.595
Số tăng trong kỳ	2.957.505.864
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(780.189.502)
Số dư cuối kỳ	3.890.398.957

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.161.802.652	66.587.926
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.599.983.442	1.390.339.275
Chi phí trả trước dài hạn khác	128.612.863	256.155.394
	3.890.398.957	1.713.082.595
15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	307.190.003	277.190.003
	307.190.003	277.190.003
16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	563.722.272.643	458.177.508.929
Vay ngân hàng	559.070.737.421	453.344.508.929
Ngân hàng TMCP Xuất - Nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1 (1)	79.222.104.778	79.082.687.843
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)	97.561.058.254	51.978.418.873
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thường Tín - Chi nhánh Sài Gòn (3)	22.542.707.274	24.568.592.588
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận (4)	218.443.592.131	180.107.758.747
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận (5)	86.747.185.673	82.651.468.157
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn (6)	10.554.089.311	34.297.375.770
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hà Nội	-	658.206.951
Ngân hàng TMCP Tiên phong - Chi nhánh Thăng Long (7)	44.000.000.000	-
Vay đối tượng khác	4.651.535.222	4.833.000.000
Tại Chi nhánh Hà Nội (8)	4.383.000.000	4.633.000.000
Tại Chi nhánh Cần Thơ (9)	268.535.222	200.000.000
	563.722.272.643	458.177.508.929

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201303555 ngày 28/05/2013 và phụ lục hợp đồng 2000-LAV-201303555 ngày 28/05/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Sở Giao dịch 1: Hạn mức tín dụng và hạn mức bảo lãnh là 80.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương (bao gồm dư nợ vay và bảo lãnh của Hợp đồng tín dụng và cấp bảo lãnh số 2000-LAV-201201186 ngày 12/07/2013); Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh / Phát hành cam kết bảo lãnh phát hành chứng thư các loại và các mục đích khác được ngân hàng chấp thuận; Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến 30/04/2014; Lãi suất cho vay áp dụng cho từ lần giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần đối với cho vay VND, 01 tháng một lần đối với cho vay ngoại tệ; Lãi suất cho vay từ 13% đến 15%/ năm đối với các khoản vay bằng VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 79.222.104.778 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

(2): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 03/04/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng tối đa không quá 06 tháng; Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay từ 8% đến 13%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 97.561.058.254 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng: (i) Thế chấp tài sản là Trung tâm Thương mại Dược phẩm Văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; Giá trị hàng tồn kho luân chuyển, giá trị đảm bảo hàng tồn kho tối thiểu bằng 02 lần tổng dư nợ tại các tổ chức tín dụng; Các hình thức đảm bảo khác phù hợp theo quy định của Ngân hàng; (ii) Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; (iii) Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3): Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1021800105 ngày 06/08/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sài Gòn - PGD Võ Thị Sáu: Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động; Thời hạn cho vay và lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất vay từ 11,5%/năm đến 15%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 22.542.707.274 VND; Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.

(4): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 868.12.220.788546 ngày 03/12/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng và bảo lãnh là 300.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương tại mọi thời điểm; Mục đích vay để mở L/C, vay vốn, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động phân phối thuốc, dược phẩm và trang thiết bị y tế năm 2011 - 2012 và mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân các khoản vay hoặc mở thư tín dụng (L/C) có liên quan; Lãi suất cho vay từ 7%/năm đến 15%/năm đối với khế ước cho vay tính theo nguyên tệ VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 218.443.592.131 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng số dư tài khoản tiền gửi, ký quỹ tại Ngân hàng, khoản phải thu, hàng tồn kho luân chuyển và bất động sản.

(5): Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 37/2012/HĐHM - PN/A12SHB.PN ngày 23/11/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh mở L/C nhập khẩu dược phẩm, thiết bị y tế; Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức tín dụng được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng; Lãi suất cho vay cụ thể của các khế ước nhận nợ là 8%/năm đối với khoản vay USD và từ 13,5% đến 16%/năm đối với các khoản vay VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 523.174,91 USD (tương đương 11.101.771.590 VND) và 75.645.414.083 VND; Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển.

(6): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn (bao gồm hạn mức cho vay và bảo lãnh) số 0572.12.441/HĐHM/NH.PN ngày 18/01/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn: Hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND bao gồm VND hoặc USD quy đổi tương đương tại thời điểm nhận nợ vay; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C và phát hành các chứng thư bảo lãnh khác (không bao gồm thanh toán L/C mở tại các tổ chức tín dụng khác và kinh doanh bất động sản); Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng; Lãi suất vay là 14%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 10.554.089.311 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng hàng tồn kho luân chuyển.

(7): Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng số 255-02.13/HĐTD/TPB.TLG ngày 05/02/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long: Hạn mức tín dụng là 250.000.000.000 VND; Mục đích sử dụng hạn mức là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh tạm ứng và phát hành L/C; Thời hạn rút vốn vay là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực; Lãi suất vay là 12,65%/năm; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 44.000.000.000 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

(8): Khoản vay cá nhân theo từng thỏa thuận vay vốn với lãi suất 15,5%/năm áp dụng từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 và 13,5%/năm áp dụng từ 01/04/2013 đến 30/06/2013; thời hạn khoản vay là từ 01 tháng đến 01 năm. Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 4.383.000.000 VND; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

35 - C
TY
HỮU H
TOA
SC
TP. H

(9): Chi tiết khoản vay tại Chi nhánh Cần Thơ:

Hợp đồng vay vốn số 18/HĐ-CN VM-CT ngày 28/06/2013 ký với Bà Võ Thị Thùy Trang: Giá trị khoản vay là 200.000.000 VND; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất vay là 15%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 200.000.000 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

Hợp đồng vay vốn số 16/HĐ-CN VM-CT ngày 01/01/2013 và các Phụ lục bổ sung ký với Bà Hoàng Thị Hoa: Giá trị khoản vay là 1.500.000.000 VND; Thời hạn vay là 6 tháng; Lãi suất vay là 17%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; Số dư nợ gốc tại 30/06/2013 là 68.535.222 VND; Phương thức bảo đảm tiền vay là tín chấp.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.650.263.442	1.687.202.972
Thuế xuất, nhập khẩu	13.464.958	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	188.606.798	-
Thuế thu nhập cá nhân	266.278.485	282.094.595
	<u>4.118.613.683</u>	<u>1.969.297.567</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.297.036.576	2.475.316.976
Chi phí phải trả khác	134.825.654	61.658.982
	<u>1.431.862.230</u>	<u>2.536.975.958</u>

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.709.784	237.256.517
Bảo hiểm xã hội	35.314.096	119.326.303
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.445.336.189	35.636.927.942
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	22.404.780	28.434.780
<i>Phải trả Công ty DKSH (Tiền hàng) tại Chi nhánh Hà Nội</i>	348.666.807	413.579.523
<i>Phải trả về tiền hàng chuyển về chưa rõ đối tượng thụ hưởng</i>	623.924.645	2.035.455.816
<i>Phải trả tiền nhà cung cấp thiết bị (Tiền bảo lãnh, bảo hành)</i>	3.573.183.823	5.764.319.401
<i>Phải trả tiền đặt cọc thuê Văn phòng</i>	194.978.528	194.098.328
<i>Phải trả Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình</i>	40.000.000	40.000.000
<i>Phải trả Công ty Fimex International (Tiền chi hộ lương nhân viên)</i>	198.394.330	328.394.330
<i>Phải trả tiền lãi vay trái phiếu</i>	24.598.829.745	24.598.829.745
<i>Phải trả Trần Đức Lâm (Tiền ký cược, ký quỹ)</i>	-	420.769.440
<i>Phải trả tiền hàng thu hộ</i>	1.272.886.845	942.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	572.066.686	871.046.579
	31.609.360.069	35.993.510.762

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	11.394.154.185	8.909.589.186
Phải trả dài hạn khác	48.440.000	48.440.000
	11.442.594.185	8.958.029.186

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu phát hành (i)	200.000.000.000	200.000.000.000
	200.000.000.000	200.000.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản nợ dài hạn:

(i): Phát hành trái phiếu theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 3103311/2011/TP/VAB-VMD ngày 31/03/2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 31/03/2011 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Việt Á: Tổng số lượng là 200.000 trái phiếu; Mệnh giá 1.000.000 VND/Trái phiếu; Hình thức phát hành là chứng chỉ ghi sổ; Kỳ hạn 12 tháng, kỳ hạn tái tục không quá 2 năm kể từ ngày đáo hạn trái phiếu; Lãi suất trả sau thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần, lãi suất kỳ đầu tiên là 22%/năm, các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng lãnh lãi cuối kỳ của VAB-HO niêm yết tại thời điểm tính lãi cộng biên độ 5%/năm, lãi được thanh toán hàng tháng, gốc được thanh toán khi đáo hạn; Theo hợp đồng này tài sản đảm bảo là tài sản của bên thứ ba (gồm 40.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế và 20.000.000 cổ phần phổ thông của Công ty Cổ phần Địa ốc Hòa Bình).

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản doanh thu cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Citilight Số 45 Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh đã được khách hàng thanh toán trước.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2013 VND	Tỷ lệ %	01/01/2013 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	18,72	15.798.330.000	18,72
Vốn góp của các đối tượng khác	68.604.350.000	81,28	68.604.350.000	81,28
	84.402.680.000	100,00	84.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	84.402.680.000	81.411.960.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	2.990.720.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	84.402.680.000	84.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	16.282.392.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.440.268	8.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.440.268	8.440.268
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.440.268	8.440.268
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.440.268	8.440.268

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	17.530.127.619	16.802.543.846
Quỹ dự phòng tài chính	4.330.520.200	3.966.728.314
	21.860.647.819	20.769.272.160

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	1.050.251.507	1.924.522.544
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	167.500.000	
Chi sự nghiệp	(274.526.240)	(30.000.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	943.225.267	1.894.522.544

Nguồn kinh phí dự án được Ngân sách Nhà nước cấp để sử dụng cho các dự án nghiên cứu, sản xuất dược liệu.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	634.112.148.457	1.509.242.334.086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.927.246.488	5.470.590.250
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20.858.757.678	21.211.307.527
	685.898.152.623	1.535.924.231.863

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	-	32.239.613
Hàng bán bị trả lại	3.156.219.069	11.112.091.877
Giảm giá hàng bán	289.874.286	13.140.875.329
	3.446.093.355	24.285.206.819

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu thuần bán hàng	630.666.055.102	1.484.957.127.267
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30.927.246.488	5.470.590.250
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	20.858.757.678	21.211.307.527
	682.452.059.268	1.511.639.025.044

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	616.298.932.144	1.458.860.892.728
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.686.615.489	727.637.150
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	13.370.651.560	15.259.209.457
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	127.991.471
	<u>638.356.199.193</u>	<u>1.474.975.730.806</u>

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	625.115.944	1.452.406.556
Cổ tức, lợi nhuận được chia	92.000.000	8.101.601.796
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.699.576.815	40.175.558.044
Lãi bán hàng trả chậm	23.001.236.013	47.613.467.437
	<u>27.417.928.772</u>	<u>97.343.033.833</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lãi tiền vay	29.913.089.995	53.319.326.878
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.298.986.122	35.597.417.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	79.388.373	-
	<u>34.291.464.490</u>	<u>88.916.744.566</u>

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nhân công	1.156.909.557	633.894.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.070.166.493	1.152.517.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	512.736.507	348.672.339
Chi phí khác bằng tiền	326.594.746	159.698.276
	<u>3.066.407.303</u>	<u>2.294.782.931</u>

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.522.047	616.136.906
Chi phí nhân công	11.152.100.956	11.982.133.490
Chi phí khấu hao tài sản cố định	967.762.736	624.528.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.496.280.149	7.922.777.582
Chi phí khác bằng tiền	4.826.876.803	5.752.570.427
Chi phí dự phòng	533.240.396	230.196.966
	25.424.783.087	27.128.343.643

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.788.316.731	15.783.983.886
Các khoản điều chỉnh tăng	986.295.963	647.570.872
- <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	334.250.000	305.000.000
- <i>Chi phí không hợp lệ</i>	652.045.963	342.570.872
Các khoản điều chỉnh giảm	(757.061.140)	(8.101.601.796)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(92.000.000)	(8.101.601.796)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản phải thu</i>	(665.061.140)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.017.551.554	8.329.952.962
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	2.254.387.889	2.082.488.241
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(2.065.781.091)	13.901.145
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(13.901.145)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	188.606.798	2.082.488.241

33.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	698.784.633	532.519.348
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(532.519.348)	-
	166.265.285	532.519.348
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Thuế TNDN của khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	166.265.285	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(532.519.348)	-
	(366.254.063)	-

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Lợi nhuận sau thuế	6.900.182.905	13.701.495.645
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.900.182.905	13.701.495.645
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.440.268	8.317.995
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	818	1.647

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.827.441	566.237.394
Chi phí nhân công	12.309.010.513	12.583.028.312
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.037.929.229	1.777.045.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.375.723.522	7.149.960.948
Chi phí khác bằng tiền	5.770.569.451	5.875.211.947
Chi phí dự phòng	533.240.396	230.196.966
	32.733.300.552	28.181.681.333

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.555.980.297	-	61.346.550.024	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.238.885.393.312	(2.438.367.214)	1.146.876.077.378	(1.905.126.818)
Đầu tư dài hạn	15.259.722.346	(10.799.722.346)	11.259.722.346	(10.799.722.346)
	1.338.701.095.955	(13.238.089.560)	1.219.482.349.748	(12.704.849.164)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	763.722.272.643	658.177.508.929
Phải trả người bán, phải trả khác	1.053.367.278.722	1.068.455.730.196
Chi phí phải trả	1.431.862.230	2.536.975.958
	1.818.521.413.595	1.729.170.215.083

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty đang có kế hoạch bán khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013				
Tiền và tương đương tiền	84.555.980.297	-	-	84.555.980.297
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.236.447.026.098	-	-	1.236.447.026.098
Đầu tư dài hạn	-	-	4.460.000.000	4.460.000.000
	1.321.003.006.395	-	4.460.000.000	1.325.463.006.395
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và tương đương tiền	61.346.550.024	-	-	61.346.550.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.144.970.950.560	-	-	1.144.970.950.560
Đầu tư dài hạn	-	-	460.000.000	460.000.000
	1.206.317.500.584	-	460.000.000	1.206.777.500.584

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2013			
Vay và nợ	563.722.272.643	200.000.000.000	763.722.272.643
Phải trả người bán, phải trả khác	1.041.924.684.537	11.442.594.185	1.053.367.278.722
Chi phí phải trả	1.431.862.230	-	1.431.862.230
	<u>1.607.078.819.410</u>	<u>211.442.594.185</u>	<u>1.818.521.413.595</u>
Tại ngày 01/01/2013			
Vay và nợ	458.177.508.929	200.000.000.000	658.177.508.929
Phải trả người bán, phải trả khác	1.059.497.701.010	8.958.029.186	1.068.455.730.196
Chi phí phải trả	2.536.975.958	-	2.536.975.958
	<u>1.520.212.185.897</u>	<u>208.958.029.186</u>	<u>1.729.170.215.083</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Doanh thu thuần về cung cấp thiết bị y tế và dược phẩm chiếm 92,41% tổng doanh thu thuần trong kỳ. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Trong kỳ, Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	176.575.303.110	852.804.358.362
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	4.553.358.959	72.081.114.747
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	16.275.109	4.199.098.326
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	-	386.461.530
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	51.333.334	2.860.700
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	9.043.273.698	15.717.264.477
Mua hàng hóa và dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	13.577.267.386	5.809.144.282
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	-	5.293.801.133
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	-	1.974.017.312
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	69.677.160	234.433.600
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	15.040.918.508	2.828.072.868
Lãi vay chậm trả tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	4.013.617.071	8.827.816.819
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	1.945.927.957	161.995.212
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:			
	Mối quan hệ	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu và ứng trước			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	217.402.369.242	209.172.554.130
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex	Công ty con	46.751.244.879	64.733.089.652
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Công ty con	3.390.360.477	1.554.341.556
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	609.975.107	609.975.107
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	Công ty con	73.000.000	33.000.000
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	102.398.454.277	67.560.250.556
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	12.970.000.000	9.900.000.000

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>30/06/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Phải thu và ứng trước			
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	3.998.411.921	153.967.956
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	29.400.000	-
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty	2.179.964.962	2.097.588.965
Phải trả			
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Công ty con	682.173.190.101	416.366.224.251
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh	Công ty con	10.160.400	65.359.430
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dược phẩm Vimedimex tại Đà Nẵng	Chi nhánh Công ty con	-	1.449.999
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty	13.248.929.531	1.648.290.980
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Bên liên quan với Hội đồng Quản trị Công ty	40.000.000	40.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		6 tháng đầu năm 2013 VND	6 tháng đầu năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT		1.752.227.230	1.514.770.804

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012.



Nguyễn Quốc Cường
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2013

Hàng Thanh Phượng
KT. Kế toán trưởng

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	17.500.070.852	3.779.624.078	7.340.279.722	3.824.462.411	152.810.137	3.819.867.896	36.417.115.096
Số tăng trong kỳ	19.630.130.004	-	87.856.866	365.244.565	-	-	20.083.231.435
- Mua trong kỳ	-	-	-	365.244.565	-	-	365.244.565
- Đầu tư XDCB hoàn thành	851.440.500	-	-	-	-	-	851.440.500
- Phân loại từ BĐS đầu tư sang	18.778.689.504	-	-	-	-	-	18.778.689.504
- Tăng khác	-	-	87.856.866	-	-	-	87.856.866
Số giảm trong kỳ	(549.032.445)	(208.382.372)	(74.581.375)	(1.963.982.649)	-	(612.771.133)	(3.408.749.974)
- Thanh lý, nhượng bán	(431.417.230)	(42.720.947)	(39.836.116)	(807.955.520)	-	(431.658.664)	(1.753.588.477)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(117.615.215)	(165.661.425)	(34.745.259)	(1.156.027.129)	-	(181.112.469)	(1.655.161.497)
Số dư cuối kỳ	36.581.168.411	3.571.241.706	7.353.555.213	2.225.724.327	152.810.137	3.207.096.763	53.091.596.557
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	10.101.582.940	3.139.285.996	3.629.350.696	3.019.943.564	152.810.137	2.932.571.228	22.975.544.561
Số tăng trong kỳ	853.880.910	267.104.762	473.640.324	210.706.646	-	128.562.449	1.933.895.091
- Khấu hao trong kỳ	853.880.910	267.104.762	473.640.324	210.706.646	-	128.562.449	1.933.895.091
Số giảm trong kỳ	(478.834.932)	(202.173.242)	(72.091.455)	(1.423.168.068)	-	(565.002.276)	(2.741.269.973)
- Thanh lý, nhượng bán	(406.538.876)	(42.720.947)	(39.836.116)	(650.562.598)	-	(414.080.083)	(1.553.738.620)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(72.296.056)	(159.452.295)	(32.255.339)	(772.605.470)	-	(150.922.193)	(1.187.531.353)
Số dư cuối kỳ	10.476.628.918	3.204.217.516	4.030.899.565	1.807.482.142	152.810.137	2.496.131.401	22.168.169.679
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	7.398.487.912	640.338.082	3.710.929.026	804.518.847	-	887.296.668	13.441.570.535
Tại ngày cuối kỳ	26.104.539.493	367.024.190	3.322.655.648	418.242.185	-	710.965.362	30.923.426.878

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

5.891.566.157 VND



Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	81.411.960.000	29.821.530.910	-	-	-	-	16.767.543.846	3.966.728.314	12.864.024.401	144.831.787.471				
Tăng vốn trong kỳ trước	2.990.720.000	1.455.360.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.446.080.000	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.701.495.645	-	13.701.495.645	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(16.282.392.000)	-	(16.282.392.000)	
Số dư cuối kỳ trước	84.402.680.000	31.276.890.910	-	-	-	-	16.767.543.846	3.966.728.314	10.283.128.046	146.696.971.116				
Số dư đầu năm nay	84.402.680.000	31.276.890.910	-	-	-	-	16.802.543.846	3.966.728.314	15.758.941.474	152.207.784.544				
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.900.182.905	-	-	6.900.182.905	
Tăng khác	-	-	-	-	722.076.093	-	-	-	-	-	-	-	722.076.093	
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	-	-	727.583.773	363.791.886	(1.600.684.300)	-	-	-	(509.308.641)	
Giảm khác	-	-	-	-	(722.076.093)	-	-	-	-	-	-	-	(722.076.093)	
Số dư cuối kỳ này	84.402.680.000	31.276.890.910	-	-	-	-	17.530.127.619	4.330.520.200	21.058.440.079	158.598.658.808				

(i): Theo Quyết định số 93/QĐ-VM ngày 24/01/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2012, cụ thể như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
- Lợi nhuận hợp nhất sau thuế TNDN năm 2012		15.293.155.092
- Trừ lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm 2012		8.017.317.364
- Lợi nhuận hợp nhất năm 2012 sau khi trừ lãi chênh lệch tỷ giá	10%	7.275.837.728
- Trích quỹ đầu tư phát triển	5%	727.583.773
- Trích quỹ trừ bổ sung vốn điều lệ	7%	363.791.886
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		509.308.641

